

Số: /QĐ-BXD

Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**V/v giao nhiệm vụ và một số chỉ tiêu cơ bản đối với Chiến lược phát triển
Tổng công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2026-2030**

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước số 68/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; số 365/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; số 57/2026/NĐ-CP ngày 12/02/2026 về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Trên cơ sở đề nghị của Hội đồng thành viên Tổng công ty Xi măng Việt Nam tại Văn bản số 730/VICEM-HĐTV ngày 17/4/2026 về việc Chiến lược phát triển Tổng công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2026-2030 và tầm nhìn đến năm 2045, kèm theo Quyết định số 729/QĐ-VICEM ngày 17/4/2026 phê duyệt Chiến lược; báo cáo rà soát, cập nhật, giải trình Chiến lược phát triển Tổng công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2026-2030 và tầm nhìn đến năm 2045 tại Văn bản số 1232/VICEM-HĐTV ngày 19/6/2026 của Hội đồng thành viên VICEM; báo cáo Chiến lược phát triển Tổng công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2026-2030 và tầm nhìn đến năm 2045 (cập nhật, hoàn chỉnh) tại Văn bản số 1292/VICEM-HĐTV ngày 26/6/2026 của Hội đồng thành viên VICEM; các báo cáo, đề xuất giao nhiệm vụ và một số chỉ tiêu cơ bản đối với Chiến lược phát triển Tổng công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2026-2030 và tầm nhìn đến năm 2045 của Ban Kiểm soát VICEM tại các Văn bản: số 800/VICEM-KSV ngày 29/4/2026, số 1263/VICEM-BSV ngày 24/6/2026, số 1315/VICEM-BKS ngày 29/6/2026;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý doanh nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao nhiệm vụ và một số chỉ tiêu cơ bản đối với Chiến lược phát triển Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM) giai đoạn 2026-2030 (sau đây gọi là Chiến lược) như sau:

1. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Xây dựng và phát triển VICEM trở thành doanh nghiệp nhà nước có quy mô lớn, thương hiệu mạnh, giữ vai trò quan trọng trong ngành xi măng Việt Nam; có năng lực cạnh tranh trong khu vực và quốc tế; hoạt động hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước; có trình độ công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại, phát triển bền vững theo định hướng tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn và chuyển đổi số; góp phần bảo đảm an ninh vật liệu xây dựng, thực hiện Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050 và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

b) Mục tiêu cụ thể

(1) Về ngành nghề kinh doanh, mô hình tổ chức

Duy trì Công ty mẹ - VICEM là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quyết định của cấp có thẩm quyền; tập trung vào ngành nghề kinh doanh chính, cốt lõi là sản xuất và kinh doanh xi măng; phát triển các ngành nghề liên quan, hỗ trợ (bao gồm vật liệu sau xi măng, bất động sản và một số ngành nghề khác) phù hợp với định hướng phát triển của VICEM và quy định của pháp luật.

Đến năm 2030, cơ cấu tổ chức bộ máy của Công ty mẹ - VICEM được sắp xếp theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; phấn đấu giảm tối thiểu 30% số lượng đầu mối thuộc cơ quan điều hành Công ty mẹ - VICEM; giảm cấp trung gian, rút ngắn quy trình xử lý công việc, nâng cao hiệu quả quản trị và năng lực cạnh tranh.

Năng suất lao động (tính theo doanh thu) tăng bình quân khoảng 8-10%/năm; thu nhập bình quân của người lao động tăng khoảng 5%/năm; bảo đảm việc làm, thu nhập của người lao động gắn với hiệu quả sản xuất kinh doanh và năng suất lao động.

(2) Về sản xuất, thị trường và sản phẩm

Đến năm 2030, sản lượng sản xuất xi măng của toàn VICEM (bao gồm các doanh nghiệp liên doanh sản xuất xi măng Nghi Sơn, Chinfon, Siam City Cement mà VICEM tham gia góp vốn) đạt khoảng 38% sản lượng sản xuất xi măng của toàn ngành.

Sản lượng tiêu thụ xi măng trong nước tăng trưởng bình quân khoảng 10%/năm trong giai đoạn 2026-2030.

Đến năm 2030, thị phần tiêu thụ xi măng trong nước của VICEM đạt khoảng 30%; trường hợp tính gộp sản lượng tiêu thụ của các doanh nghiệp liên doanh sản xuất xi măng mà VICEM tham gia góp vốn thì đạt khoảng 42%.

Nâng cao chất lượng sản phẩm; đa dạng hóa cơ cấu sản phẩm, phát triển các dòng sản phẩm xi măng có giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường và đáp ứng yêu cầu của thị trường.

(3) Về kỹ thuật, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Đến năm 2030, các chỉ tiêu về tiêu hao nguyên, nhiên liệu, năng lượng và phát thải cơ bản đáp ứng mục tiêu của Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050 và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Từng bước ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong quản trị, sản xuất, bán hàng nhằm nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh.

(4) Về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

Đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường; giảm phát thải khí nhà kính; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên khoáng sản và năng lượng; thúc đẩy phát triển xanh, kinh tế tuần hoàn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

(5) Về đầu tư

Tập trung đầu tư các lĩnh vực bảo đảm nguồn nguyên liệu (mỏ nguyên liệu), nâng cao năng lực sản xuất (cải tạo, đầu tư mới), chuyển đổi năng lượng, tự động hóa và chuyển đổi số; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và xử lý cơ bản các tồn tại của các dự án đầu tư xây dựng tại Công ty mẹ - VICEM và các đơn vị thành viên.

Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng giai đoạn 2026-2030 của toàn VICEM dự kiến khoảng 15.365 tỷ đồng, được huy động từ vốn tự có và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

(6) Về tài chính, tài sản

Bảo toàn và phát triển vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tài sản; từng bước lành mạnh hóa tình hình tài chính của Công ty mẹ và các đơn vị thành viên.

Xác định lại vốn điều lệ, đầu tư bổ sung vốn điều lệ của Công ty mẹ - VICEM theo quy định nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển; phấn đấu duy trì tỷ lệ vốn điều lệ (hoặc vốn chủ sở hữu) chiếm trên 40% tổng tài sản tại các công ty con sản xuất xi măng.

Xử lý các tồn tại về tài chính, các khoản đầu tư, góp vốn, dự án đầu tư xây dựng dở dang, tồn đọng, kéo dài và các đơn vị hoạt động kém hiệu quả theo lộ trình phù hợp.

Quản lý, sử dụng nhà, đất giai đoạn 2026-2030 và các năm tiếp theo gắn với Chiến lược phát triển của VICEM, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

(7) Về phát triển nguồn nhân lực

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; bảo đảm cơ cấu lao động phù hợp với yêu cầu phát triển của VICEM; xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và người lao động đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, đổi mới công nghệ và phát triển bền vững.

(8) Về quản trị doanh nghiệp

Tiếp tục hoàn thiện mô hình quản trị doanh nghiệp theo hướng hiện đại, công khai, minh bạch, từng bước tiếp cận các nguyên tắc quản trị doanh nghiệp của OECD phù hợp với đặc điểm, điều kiện và yêu cầu phát triển của VICEM; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị, điều hành; tăng cường tính chủ động, tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị thành viên gắn với phân cấp, phân quyền, trách nhiệm giải trình, kiểm tra, giám sát và kiểm soát rủi ro; nâng cao năng lực quản trị của Hội đồng thành viên, Ban điều hành và Người đại diện phần vốn của VICEM tại các doanh nghiệp.

(9) Về cơ cấu lại vốn của Công ty mẹ - VICEM đầu tư tại các doanh nghiệp khác, đơn vị sự nghiệp, đơn vị phục vụ, hỗ trợ

- *Đối với 10 doanh nghiệp sản xuất xi măng (gồm: Vicem Hải Phòng, Vicem Hoàng Thạch, Vicem Tam Điệp, Vicem Sông Thao, Vicem Hải Vân, Xi măng Bỉm Sơn, Vicem Bút Sơn, Vicem Hoàng Mai, Vicem Hà Tiên, Xi măng Hạ Long):* Cơ bản giữ ổn định mô hình tổ chức đối với 10 đơn vị sản xuất xi măng là các đơn vị sản xuất xi măng có thương hiệu, thị trường và kinh nghiệm sản xuất lâu năm; thực hiện tinh gọn đầu mối bên trong, nâng cao hiệu quả quản trị và năng lực cạnh tranh.

- *Đối với các doanh nghiệp liên doanh, liên kết¹:* Giữ ổn định mô hình tổ chức; tăng cường vai trò, trách nhiệm Người đại diện phần vốn của VICEM, nâng cao hiệu quả đầu tư, bảo toàn và phát triển vốn.

- *Đối với các khoản đầu tư tại doanh nghiệp thành viên, liên kết và các lĩnh vực liên quan²:* Rà soát, cơ cấu lại vốn đầu tư theo lộ trình, hình thức phù hợp, khả thi, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật, tập trung vào lĩnh vực kinh doanh chính, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

- *Đối với các đơn vị sự nghiệp, đơn vị phục vụ, hỗ trợ³ (bao gồm các ban quản lý dự án, đơn vị đào tạo, nghiên cứu, tư vấn):* Rà soát, sắp xếp, tổ chức lại theo hướng tinh gọn, rõ chức năng, nhiệm vụ; nâng cao tính tự chủ, hiệu quả hoạt động, phù hợp với yêu cầu phát triển, mô hình tổ chức và quá trình cơ cấu lại VICEM và quy định của pháp luật.

2. Định hướng phát triển

Phát triển VICEM theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững; chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ phát triển theo quy mô sang phát triển theo chiều sâu trên

¹ Xi măng Nghi Sơn, Siam City Cement, Xi măng Chínfon.

² 17 đơn vị: Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng; Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng; Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem; Công ty Cổ phần Logistics Vicem; Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng; Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch; Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng; Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn; Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn; Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng; Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Kratie; Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai – Kratie; Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt; Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô; Công ty Cổ phần Tâm lọc Vật liệu Xây dựng Đồng Nai; Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên; Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch.

³ Ban Quản lý dự án VICEM, Ban Quản lý dự án Đông Hội, Trường trung cấp nghề kỹ thuật Xi măng, Viện Công nghệ Xi măng Vicem, Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng.

cơ sở nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sản xuất kinh doanh, trình độ công nghệ, chất lượng quản trị doanh nghiệp và hiệu quả sử dụng tài nguyên.

Phát triển ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất, kinh doanh xi măng; nghiên cứu, phát triển các lĩnh vực liên quan, hỗ trợ phù hợp với năng lực của VICEM, yêu cầu của thị trường và quy định của pháp luật.

Đầu tư theo hướng hiện đại hóa công nghệ, nâng cao mức độ tự động hóa, chuyên đổi số, sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên; nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh.

Tiếp tục đổi mới mô hình quản trị doanh nghiệp theo hướng hiện đại, công khai, minh bạch; nâng cao hiệu quả quản trị, quản lý vốn và tài sản nhà nước; hoàn thiện cơ chế phân cấp, phân quyền gắn với trách nhiệm giải trình và kiểm soát rủi ro.

Phát triển theo định hướng tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn; tăng cường sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu thay thế; giảm phát thải khí nhà kính; thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Tiếp tục rà soát, cơ cấu lại các khoản đầu tư và doanh nghiệp có vốn góp của VICEM theo hướng tập trung nguồn lực cho ngành nghề kinh doanh chính; nâng cao hiệu quả đầu tư, hiệu quả sử dụng vốn và bảo toàn, phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp; xử lý các dự án có vướng mắc, khó khăn, tồn tại kéo dài và các doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả theo quy định của pháp luật, trên cơ sở đánh giá đầy đủ về cơ sở pháp lý, hiệu quả kinh tế, mô hình quản trị và các rủi ro liên quan.

3. Các chỉ tiêu chủ yếu giai đoạn 2026-2030

3.1. Công ty mẹ:

- Tổng doanh thu và thu nhập khác là 4.107 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân 12,6%/năm.

- Tổng lợi nhuận trước thuế (chưa tính chênh lệch tỷ giá) là 2.827 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân 22,5%/năm.

3.2. Toàn VICEM:

- Tổng sản lượng tiêu thụ Xi măng, Clinker: 153,156 triệu tấn, tốc độ tăng trưởng bình quân là 6,1%/năm. Trong đó: Tiêu thụ xi măng trong nước là 140,598 triệu tấn, tốc độ tăng trưởng bình quân là 10,2%/năm.

- Tổng doanh thu và thu nhập khác là 182.337 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân 7,6%/năm.

- Tổng lợi nhuận trước thuế (chưa tính chênh lệch tỷ giá) là 8.395 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân 50,3%/năm.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

4. Tổng vốn đầu tư dự kiến từ Quỹ đầu tư phát triển của Công ty mẹ: 2.113 tỷ đồng (để thực hiện các dự án đầu tư theo Chiến lược và quyết định của cấp có thẩm quyền).

Điều 2. Tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện

1. Hội đồng thành viên và Ban Kiểm soát VICEM có trách nhiệm:

a) Hội đồng thành viên:

- Điều chỉnh, hoàn thiện Chiến lược phát triển VICEM giai đoạn 2026-2030 và tầm nhìn đến năm 2045 trên cơ sở các nhiệm vụ và chỉ tiêu cơ bản được giao tại Điều 1 Quyết định này.

- Cụ thể hóa các mục tiêu, định hướng phát triển và chỉ tiêu cơ bản của Chiến lược thành kế hoạch sản xuất, kinh doanh, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và hằng năm của Công ty mẹ - VICEM và các doanh nghiệp thành viên; tổ chức triển thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng kế hoạch, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các Phòng, ban chức năng, đơn vị thành viên để tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược theo đúng quy định, đảm bảo hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước đầu tư tại VICEM và vốn đầu tư của VICEM tại các đơn vị thành viên.

- Thường xuyên đôn đốc, chỉ đạo, đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược; định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Bộ Xây dựng theo quy định.

- Căn cứ tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước được cấp có thẩm quyền ban hành và mục tiêu nêu trên, rà soát, phê duyệt kế hoạch 05 năm cơ cấu lại vốn tại doanh nghiệp có vốn của Công ty mẹ - VICEM theo các hình thức cơ cấu lại vốn được quy định tại Nghị định số 57/2026/NĐ-CP và quy định của pháp luật có liên quan.

Đối với 03 đơn vị có khó khăn tài chính gồm Vicem Hạ Long, Vicem Tam Điệp và Vicem Hải Vân: khẩn trương nghiên cứu, xây dựng phương án xử lý, cơ cấu lại vốn riêng cho từng trường hợp, bảo đảm khả thi, hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước, tuân thủ quy định của pháp luật. Việc lựa chọn phương án xử lý phải được đánh giá toàn diện, đầy đủ về cơ sở pháp lý, hiệu quả kinh tế, tác động đến mô hình quản trị doanh nghiệp và các rủi ro liên quan; báo cáo Bộ Xây dựng xem xét, cho ý kiến theo thẩm quyền đối với từng phương án cụ thể trước khi cập nhật, điều chỉnh Chiến lược theo quy định.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Bộ Xây dựng về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ, tài liệu, số liệu, thông tin phục vụ việc xây dựng và báo cáo Chiến lược; tính hợp pháp của các nội dung Chiến lược; tính khả thi của các mục tiêu, chỉ tiêu, phương án và giải pháp đề xuất.

b) Ban Kiểm soát VICEM: Thực hiện giám sát việc tổ chức thực hiện Chiến lược; báo cáo, kiến nghị Hội đồng thành viên và Bộ Xây dựng các nội dung thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Vụ Quản lý doanh nghiệp chủ trì, phối hợp với Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị liên quan:

- Tham mưu, đề xuất điều chỉnh Quyết định này trong trường hợp phương án cơ cấu lại Công ty mẹ - VICEM quy định tại Quyết định này chưa phù hợp với Phương án tổng thể về cơ cấu lại các doanh nghiệp có vốn nhà nước do Bộ Xây dựng làm cơ quan đại diện chủ sở hữu sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước hoặc khi có thay đổi về cơ chế, chính sách, quyết định của cấp có thẩm quyền và các yếu tố khác làm ảnh hưởng đến việc thực hiện Chiến lược.

- Theo dõi, giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược theo quy định; tổng hợp, báo cáo khi được yêu cầu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Quản lý doanh nghiệp, Tổ chức cán bộ; Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát Tổng công ty Xi măng Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Trần Hồng Minh (để b/c);
- Trung tâm CNTT BXD (để đăng tải);
- Lưu: VT, QLDN (Nh).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Văn Sinh

PHỤ LỤC CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Quyết định: /QĐ-BXD ngày /6/2026 của Bộ Xây dựng)

1. CÔNG TY MẸ

TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Tổng
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	704	710	785	886	1.022	4.107
2	Lợi nhuận trước thuế (chưa tính chênh lệch tỷ giá)	Tỷ đồng	386	483	497	636	825	2.827

2. TOÀN VICEM

TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Tổng
1	Tổng sản lượng tiêu thụ (clinker, xi măng)	1.000 Tấn	27.666	28.920	29.744	32.152	34.674	153.156
2	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Tỷ đồng	31.437	33.720	36.074	38.943	42.163	182.337
3	Lợi nhuận trước thuế (chưa tính chênh lệch tỷ giá)	Tỷ đồng	957	1.292	1.544	2.036	2.566	8.395

(Đính kèm Biểu dự kiến kết quả sản xuất kinh doanh giai đoạn 2026-2030 của các đơn vị thành viên VICEM theo báo cáo tại Văn bản số 1292/VICEM-HĐTV ngày 26/6/2026 của Hội đồng thành viên VICEM)

Ghi chú:

(1) Giai đoạn 2026-2030, tổng doanh thu và thu nhập khác của Công ty mẹ - VICEM tăng trưởng bình quân 12,6%/năm.

(2) Giai đoạn 2026-2030, tổng sản lượng tiêu thụ xi măng trong nước toàn VICEM tăng trưởng bình quân 10,2%/năm.

Biểu dự kiến kết quả sản xuất kinh doanh giai đoạn 2026-2030 của các đơn vị thành viên VICEM

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030						Tỷ lệ % KH 2026-2030 so với TH 2021-2025
				Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Tổng giai đoạn 2026- 2030	
A	Công ty do VICEM nắm giữ 100% vốn điều lệ									
I	Vicem Hải Phòng									
1	Sản lượng sản xuất									
1.1.	<i>Clinker</i>	<i>Tấn</i>	6.190.959	1.248.750	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	6.608.750	106,7%
1.2.	<i>Xi măng (bao gồm gia công)</i>	<i>Tấn</i>	12.717.393	2.240.000	1.997.000	2.197.000	2.367.000	2.509.000	11.310.000	88,9%
2	Sản lượng tiêu thụ sản phẩm chính	Tấn	13.242.137	2.225.000	1.997.000	2.197.000	2.367.000	2.509.000	11.295.000	85,3%
2.1.	<i>Clinker</i>	<i>Tấn</i>	543.079	0	0	0	0	0	0	0,0%
	- Tiêu thụ trong nước	Tấn	155.565	0	0	0	0	0	0	0,0%
	- Xuất khẩu	Tấn	387.514	0	0	0	0	0	0	0,0%
2.2.	<i>Xi măng</i>	<i>Tấn</i>	12.699.058	2.225.000	1.997.000	2.197.000	2.367.000	2.509.000	11.295.000	88,9%
	- Tiêu thụ trong nước	Tấn	11.630.556	2.195.000	1.997.000	2.197.000	2.367.000	2.509.000	11.265.000	96,9%
	- Xuất khẩu	Tấn	1.068.503	30.000	0	0	0	0	30.000	2,8%
3	Một số chỉ tiêu tài chính									
3.1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	13.192.731	2.143.773	1.864.987	1.941.367	1.996.964	2.046.797	9.993.888	75,8%

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030						Tỷ lệ % KH 2026-2030 so với TH 2021-2025
				Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Tổng giai đoạn 2026- 2030	
3.2	Lợi nhuận trước thuế (chưa tính CLTG)	Triệu đồng	196.967	65.267	72.082	79.887	88.229	97.220	402.684	204,4%
3.3	Nộp Ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	334.470	61.157	67.880	71.274	74.838	78.580	353.729	105,8%
II	Vicem Hoàng Thạch									
1	Sản lượng sản xuất									
1.1.	<i>Clinker</i>	<i>Tấn</i>	<i>14.524.882</i>	<i>2.852.879</i>	<i>3.428.240</i>	<i>3.314.600</i>	<i>3.511.000</i>	<i>3.719.000</i>	<i>16.825.719</i>	<i>115,8%</i>
1.2.	<i>Xi măng (bao gồm gia công)</i>	<i>Tấn</i>	<i>19.502.587</i>	<i>3.782.600</i>	<i>4.211.000</i>	<i>4.475.000</i>	<i>4.736.000</i>	<i>5.078.000</i>	<i>22.282.600</i>	<i>114,3%</i>
2	Sản lượng tiêu thụ sản phẩm chính	Tấn	22.035.992	4.102.600	4.519.981	4.475.000	4.738.852	5.294.778	23.131.210	105,0%
2.1.	<i>Clinker</i>	<i>Tấn</i>	<i>2.532.832</i>	<i>320.000</i>	<i>308.981</i>	<i>0</i>	<i>2.852</i>	<i>216.778</i>	<i>848.610</i>	<i>33,5%</i>
	- Tiêu thụ trong nước	Tấn	648.784	0	0	0	0	0	0	0,0%
	- Xuất khẩu	Tấn	1.884.047	320.000	308.981		2.852	216.778	848.610	45,0%
2.2.	<i>Xi măng</i>	<i>Tấn</i>	<i>19.503.160</i>	<i>3.782.600</i>	<i>4.211.000</i>	<i>4.475.000</i>	<i>4.736.000</i>	<i>5.078.000</i>	<i>22.282.600</i>	<i>114,3%</i>
	- Tiêu thụ trong nước	Tấn	17.012.699	3.552.600	3.811.000	4.195.000	4.616.000	5.078.000	21.252.600	124,9%
	- Xuất khẩu	Tấn	2.490.462	230.000	400.000	280.000	120.000		1.030.000	41,4%
3	Một số chỉ tiêu tài chính									
3.1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	20.586.647	3.703.119	3.705.064	3.883.009	3.984.439	4.060.560	19.336.191	93,9%
3.2	Lợi nhuận trước thuế (chưa tính CLTG)	Triệu đồng	660.520	171.805	180.423	198.635	218.762	240.639	1.010.263	152,9%

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030						Tỷ lệ % KH 2026-2030 so với TH 2021-2025
				Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Tổng giai đoạn 2026- 2030	
3.3	Nộp Ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	955.374	168.135	169.556	176.730	180.267	185.504	880.192	92,1%
III	Vicem Tam Điệp									
1	Sản lượng sản xuất									
1.1.	<i>Clinker</i>	<i>Tấn</i>	6.604.717	1.435.530	1.441.000	1.310.000	1.485.000	1.485.000	7.156.530	108,4%
1.2.	<i>Xi măng (bao gồm gia công)</i>	<i>Tấn</i>	5.831.117	1.416.000	1.470.000	1.567.000	1.601.700	1.774.900	7.829.600	134,3%
2	Sản lượng tiêu thụ sản phẩm chính	Tấn	7.923.532	1.766.000	1.822.111	1.716.259	1.900.256	1.945.159	9.149.785	115,5%
2.1.	<i>Clinker</i>	<i>Tấn</i>	2.089.758	350.000	352.111	149.259	298.556	170.259	1.320.185	63,2%
	- Tiêu thụ trong nước	Tấn	1.607.644	350.000	352.111	149.259	298.556	170.259	1.320.185	82,1%
	- Xuất khẩu	Tấn	482.113						0	0,0%
2.2.	<i>Xi măng</i>	<i>Tấn</i>	5.833.774	1.416.000	1.470.000	1.567.000	1.601.700	1.774.900	7.829.600	134,2%
	- Tiêu thụ trong nước	Tấn	3.146.733	1.005.000	970.000	1.117.000	1.231.700	1.674.900	5.998.600	190,6%
	- Xuất khẩu	Tấn	2.687.041	411.000	500.000	450.000	370.000	100.000	1.831.000	68,1%
3	Một số chỉ tiêu tài chính									
3.1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	6.664.914	1.427.360	1.555.181	1.645.707	1.674.064	1.731.865	8.034.177	120,5%
3.2	Lợi nhuận trước thuế (chưa tính CLTG)	Triệu đồng	-328.293	7.599	11.996	46.876	63.302	82.224	211.997	
3.3	Nộp Ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	156.599	34.525	24.731	33.985	25.432	41.529	160.202	102,3%

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030						Tỷ lệ % KH 2026-2030 so với TH 2021-2025
				Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Tổng giai đoạn 2026- 2030	
B	Công ty sản xuất Xi măng do VICEM nắm giữ trên 50% vốn điều lệ									
I	Vicem Bút Sơn									
1	Sản lượng sản xuất									
1.1.	<i>Clinker</i>	<i>Tấn</i>	<i>12.743.859</i>	<i>2.621.200</i>	<i>2.621.200</i>	<i>2.722.100</i>	<i>2.730.250</i>	<i>2.722.100</i>	<i>2.826.100</i>	<i>22,2%</i>
1.2.	<i>Xi măng (bao gồm gia công)</i>	<i>Tấn</i>	<i>14.951.396</i>	<i>3.200.300</i>	<i>3.550.000</i>	<i>3.850.000</i>	<i>4.193.000</i>	<i>4.542.300</i>	<i>19.335.600</i>	<i>129,3%</i>
2	Sản lượng tiêu thụ sản phẩm chính	Tấn	16.828.844	3.460.000	3.550.000	3.850.000	4.193.000	4.542.300	19.595.300	116,4%
2.1.	<i>Clinker</i>	<i>Tấn</i>	<i>1.866.422</i>	<i>270.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>270.000</i>	<i>14,5%</i>
	- Tiêu thụ trong nước	Tấn	1.476.421	190.000	0	0	0	0	190.000	12,9%
	- Xuất khẩu	Tấn	390.002	80.000				0	80.000	
2.2.	<i>Xi măng</i>	<i>Tấn</i>	<i>14.962.422</i>	<i>3.190.000</i>	<i>3.550.000</i>	<i>3.850.000</i>	<i>4.193.000</i>	<i>4.542.300</i>	<i>19.325.300</i>	<i>129,2%</i>
	- Tiêu thụ trong nước	Tấn	13.592.369	3.010.000	3.300.000	3.630.000	3.993.000	4.392.300	18.325.300	134,8%
	- Xuất khẩu	Tấn	1.370.053	180.000	250.000	220.000	200.000	150.000	1.000.000	73,0%
3	Một số chỉ tiêu tài chính									
3.1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	14.192.513	3.056.512	3.235.332	3.443.513	3.680.432	3.776.071	17.191.860	121,1%
3.2	Lợi nhuận trước thuế (chưa tính CLTG)	Triệu đồng	-121.228	35.262	71.090	90.665	149.947	164.876	511.840	
3.3	Nộp Ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	528.595	119.151	119.827	130.276	140.452	145.587	655.292	124,0%

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030						Tỷ lệ % KH 2026-2030 so với TH 2021-2025
				Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Tổng giai đoạn 2026- 2030	
1.1.	<i>Clinker</i>	<i>Tấn</i>	1.039.592	380.000	528.000	528.000	528.000	528.000	2.492.000	239,7%
1.2.	<i>Xi măng (bao gồm gia công)</i>	<i>Tấn</i>	2.180.037	460.000	520.000	602.000	680.000	690.000	2.952.000	135,4%
2	Sản lượng tiêu thụ sản phẩm chính	Tấn	2.712.178	660.000	740.000	602.000	680.000	690.000	3.372.000	124,3%
2.1.	<i>Clinker</i>	<i>Tấn</i>	534.253	200.000	220.000	0	0	0	420.000	78,6%
	- Tiêu thụ trong nước	Tấn	534.253	200.000	220.000				420.000	78,6%
	- Xuất khẩu	Tấn							0	
2.2.	<i>Xi măng</i>	<i>Tấn</i>	2.177.925	460.000	520.000	602.000	680.000	690.000	2.952.000	135,5%
	- Tiêu thụ trong nước	Tấn	2.177.925	460.000	520.000	602.000	680.000	690.000	2.952.000	135,5%
	- Xuất khẩu	Tấn								
3	Một số chỉ tiêu tài chính									
3.1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	2.717.226	670.175	776.200	809.452	836.895	878.792	3.971.514	146,2%
3.2	Lợi nhuận trước thuế (chưa tính CLTG)	Triệu đồng	-136.810	-39.790	422	2.387	2.364	2.864	-31.752	
3.3	Nộp Ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	77.245	15.052	23.458	26.198	28.354	31.741	124.803	161,6%
V	Vicem Hà Tiên									
1	Sản lượng sản xuất									
1.1.	<i>Clinker</i>	<i>Tấn</i>	20.722.124	4.240.000	4.692.000	4.227.000	4.845.000	6.465.000	24.469.000	118,1%

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030						Tỷ lệ % KH 2026-2030 so với TH 2021-2025
				Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Tổng giai đoạn 2026- 2030	
1.2.	<i>Xi măng (bao gồm gia công)</i>	<i>Tấn</i>	29.626.692	6.570.000	7.267.700	7.975.500	8.914.200	10.114.000	40.841.400	137,9%
2	Sản lượng tiêu thụ sản phẩm chính	Tấn	32.209.825	7.170.000	7.267.700	7.975.500	8.914.200	10.114.000	41.441.400	128,7%
2.1.	<i>Clinker</i>	<i>Tấn</i>	2.603.932	600.000	0	0	0	0	600.000	23,0%
	- Tiêu thụ trong nước	Tấn	2.603.932	600.000		0	0		600.000	23,0%
	- Xuất khẩu	Tấn							0	
2.2.	<i>Xi măng</i>	<i>Tấn</i>	29.605.893	6.570.000	7.267.700	7.975.500	8.914.200	10.114.000	40.841.400	138,0%
	- Tiêu thụ trong nước	Tấn	29.242.606	6.470.000	7.159.700	7.975.500	8.914.200	10.114.000	40.633.400	139,0%
	- Xuất khẩu	Tấn	363.286	100.000	108.000				208.000	57,3%
3	Một số chỉ tiêu tài chính									
3.1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	37.361.936	7.979.033	8.973.449	9.763.984	10.953.644	12.402.726	50.072.836	134,0%
3.2	Lợi nhuận trước thuế (chưa tính CLTG)	Triệu đồng	1.302.819	501.139	561.853	619.726	684.717	757.118	3.124.553	239,8%
3.3	Nộp Ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	1.914.482	505.327	508.692	528.451	555.856	578.483	2.676.809	139,8%
VI	Xi măng Hạ Long									
1	Sản lượng sản xuất									
1.1.	<i>Clinker</i>	<i>Tấn</i>	5.618.941	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	9.315.000	165,8%
1.2.	<i>Xi măng (bao gồm gia công)</i>	<i>Tấn</i>	8.052.621	1.664.000	2.072.976	2.444.457	2.765.164	2.764.632	11.711.229	145,4%

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030						Tỷ lệ % KH 2026-2030 so với TH 2021-2025
				Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Tổng giai đoạn 2026- 2030	
2	Sản lượng tiêu thụ sản phẩm chính	Tấn	9.931.765	2.444.000	2.404.142	2.496.309	2.765.164	2.764.632	12.874.247	129,6%
2.1.	Clinker	Tấn	1.868.357	780.000	331.166	51.852	0	0	1.163.018	62,2%
	- Tiêu thụ trong nước	Tấn	933.077	300.000					300.000	32,2%
	- Xuất khẩu	Tấn	935.280	480.000	331.166	51.852			863.018	92,3%
2.2.	Xi măng	Tấn	8.063.408	1.664.000	2.072.976	2.444.457	2.765.164	2.764.632	11.711.229	145,2%
	- Tiêu thụ trong nước	Tấn	6.452.143	1.214.000	1.522.976	1.948.332	2.315.164	2.564.632	9.565.104	148,2%
	- Xuất khẩu	Tấn	1.611.265	450.000	550.000	496.125	450.000	200.000	2.146.125	133,2%
3	Một số chỉ tiêu tài chính									
3.1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	9.971.265	2.190.292	2.287.361	2.401.729	2.521.816	2.647.906	12.049.104	120,8%
3.2	Lợi nhuận trước thuế (chưa tính CLTG)	Triệu đồng	-1.897.172	-319.193	-281.781	-235.762	-184.395	-129.354	-1.150.484	
3.3	Nộp Ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	271.370	55.528	56.083	56.644	57.210	57.782	283.247	104,4%
VII	Vicem Sông Thao									
1	Sản lượng sản xuất									
1.1.	Clinker	Tấn	4.323.461	886.000	924.000	924.000	896.000	1.089.000	4.719.000	109,1%
1.2.	Xi măng (bao gồm gia công)	Tấn	5.145.300	1.135.000	1.222.000	1.300.000	1.400.000	1.560.000	6.617.000	128,6%
2	Sản lượng tiêu thụ sản phẩm chính	Tấn	5.873.242	1.225.000	1.279.410	1.300.000	1.400.000	1.560.000	6.764.410	115,2%

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030						Tỷ lệ % KH 2026-2030 so với TH 2021-2025
				Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Tổng giai đoạn 2026- 2030	
1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	268.396	28.923	28.402	28.582	28.353	27.851	142.111	52,9%
2	Lợi nhuận trước thuế (chưa tính CLTG)	Triệu đồng	1.308	950	950	1.000	1.050	1.450	5.400	412,9%
3	Nộp Ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	12.451	3.030	3.254	3.487	3.731	4.054	17.556	141,0%
VII	Vicem Vận tải Hoàng Thạch									
1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	59.592	12.307	12.683	13.285	13.917	14.561	66.753	112,0%
2	Lợi nhuận trước thuế (chưa tính CLTG)	Triệu đồng	2.542	193	142	157	174	192	859	33,8%
3	Nộp Ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	6.830	1.359	1.278	1.304	1.330	1.356	6.627	97,0%

